Phụ lục 1: Tổng hợp diện tích Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác
Dự án Đường TTBG tỉnh Lạng Sơn/QK1 (giai đoạn 2021-2025)

(Kèm theo Quyết định số: 1420 /QĐ-UBND ngày 15/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Tên Dự án	Chủ đầu tư/Nhà đầu tư	Địa điểm thực hiện (xã, phường, thị trấn)	Diện tích quy mô sử dụng đất của dự án (ha)	Nguồn gốc diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác					Tổng diện tích rừng quyết định CMĐSDR	Hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ	Ghi chú
					Rừng sản xuất		Rừng phòng hộ		Ngoài quy hoạch			
					Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	Rừng tự nhiên (ha)			
1	Dự án Đường TTBG tỉnh Lạng Sơn/QK1 (giai đoạn 2021-2025)	Bộ Tư lệnh Quân khu 1	Các huyện Văn Lãng và huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn.	81,19	0,83	1,530	8,41	30,79	0,33	41,89	+ Đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác ngày 10/6/2024 của Quân khu 1. + Công văn số 1075/TTg-NN ngày 08/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện Dự án Đường TTBG tỉnh Lạng Sơn/QK1 (giai đoạn 2021-2025). + Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. + Quyết định số 2953/QĐ-BQP ngày 01/9/2021 của Bộ Quốc phòng phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Đường TTBG tỉnh Lạng Sơn/QK1 (giai đoạn 2021-2025), Quyết định số 15/QĐ-BQP ngày 01/01/2022 của Bộ Quốc phòng phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Đường TTBG tỉnh Lạng Sơn/QK1 (giai đoạn 2021-2025). + các Công văn của Ban Điều hành Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lạng Sơn: số 82/CV-BĐH ngày 8 tháng 12 năm 2023 về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế Dự án Đường TTBG tỉnh Lạng Sơn/QKI (giai đoạn 2021-2025); số 01/CV-BĐH ngày 8 tháng 01 năm 2024 về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế Dự án Đường TTBG tỉnh	

STT	Tên Dự án	Chủ đầu tư/Nhà đầu tư	Địa điểm thực hiện (xã, phường, thị trấn)	Diện tích quy mô sử dụng đất của dự án (ha)	Nguồn gốc diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác					Tổng diện tích rừng quyết định CMĐSDR	Hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ	Ghi chú
					Rừng sản xuất		Rừng phòng hộ		Ngoài quy hoạch			
					Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	Rừng tự nhiên (ha)			
											Lạng Sơn/QK1 (giai đoạn 2021-2025). + Báo cáo thuyết minh kết quả điều tra hiện trạng rừng chuyển mục đích sử dụng rừng Dự án Đường TTBG tỉnh Lạng Sơn/QK1 (giai đoạn 2021-2025). Bản đồ phạm vi ranh giới diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng Dự án Đường TTBG tỉnh Lạng Sơn/QK1 (giai đoạn 2021-2025) gồm 15 tờ bản đồ.	
Tổng cộng				**81,190**	**0,83**	**1,53**	**8,41**	**30,79**	**0,33**	**41,89**		

Phụ lục II: Danh sách các lô rừng quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác Dự án Đường TTBG tỉnh Lạng Sơn/QK1 (giai đoạn 2021-2025)

(Kèm theo Quyết định số 1420 /QĐ-UBND ngày 15/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
1	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	1	1	0,03
2	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	1	2	0,02
3	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	1	7	0,02
4	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	1	8	0,03
5	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	1	10	0,02
6	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	1	12	0,04
7	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	1	13	0,03
8	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	1	15	0,05
9	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	1	16	0,01
10	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	1	18	0,01
11	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	1	21	0,00
12	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	1	22	0,01
13	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	1	25	0,02
14	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	1	29	0,03
15	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	1	32	0,03
16	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	1	40	0,03
17	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	1	43	0,04
18	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	1	47	0,15
19	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	1	53	0,03
20	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	3	1	0,09
21	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	3	3	0,16
22	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	3	4	0,23
23	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	3	6	0,13
24	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	3	7	0,36
25	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	3	10	0,32
26	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	3	12	0,50
27	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	3	15	0,01
28	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	3	17	0,04
29	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	3	22	0,31
30	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	3	23	0,02
31	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	3	25	0,02
32	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	3	29	0,01
33	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	3	31	0,01

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
34	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	3	32	0,03
35	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	3	39	0,03
36	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	3	50	0,04
37	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	3	52	0,07
38	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	3	53	0,19
39	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	3	66	0,13
40	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	3	69	0,04
41	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	3	78	0,65
42	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	6	1	0,01
43	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	6	2	0,03
44	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	6	4	0,04
45	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	6	6	0,02
46	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	6	7	0,08
47	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	6	8	0,49
48	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	6	9	0,02
49	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	6	10	0,04
50	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	6	11	0,59
51	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	6	13	0,62
52	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	6	14	0,01
53	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	6	15	0,15
54	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	6	19	0,05
55	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	6	20	0,02
56	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	6	23	0,03
57	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	6	24	0,01
58	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	6	30	0,06
59	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	6	31	0,01
60	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	11	1	0,01
61	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	11	9	0,02
62	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	11	15	0,16
63	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	11	16	0,07
64	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	11	17	0,03
65	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	11	18	0,09
66	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	11	19	0,03
67	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	11	21	0,01
68	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	12	2	0,01
69	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	12	3	0,09
70	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	12	4	0,02

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
71	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	12	8	0,04
72	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	12	9	0,02
73	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	12	12	0,76
74	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	12	13	0,44
75	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	12	14	0,11
76	Tràng Định	Đào Viên	63_TD	12	15	0,28
77	Tràng Định	Đào Viên	74b_TD	1	3	0,21
78	Tràng Định	Đào Viên	74b_TD	1	4	0,01
79	Tràng Định	Đào Viên	74b_TD	1	8	0,53
80	Tràng Định	Đào Viên	74b_TD	1	11	0,01
81	Tràng Định	Đào Viên	74b_TD	1	14	0,03
82	Tràng Định	Đào Viên	74b_TD	1	15	0,24
83	Tràng Định	Đào Viên	74b_TD	1	16	0,08
84	Tràng Định	Đào Viên	74b_TD	1	18	0,13
85	Tràng Định	Đào Viên	74b_TD	1	19	0,10
86	Tràng Định	Đào Viên	74b_TD	1	20	0,75
87	Tràng Định	Đào Viên	74b_TD	1	22	0,03
88	Tràng Định	Đào Viên	74b_TD	1	25	0,02
89	Tràng Định	Đào Viên	74b_TD	5	2	0,12
90	Tràng Định	Đào Viên	74b_TD	5	4	0,15
91	Tràng Định	Đào Viên	74b_TD	5	10	0,04
92	Tràng Định	Đào Viên	74b_TD	5	13	0,13
93	Tràng Định	Đào Viên	74b_TD	5	15	0,24
94	Tràng Định	Đào Viên	74b_TD	5	19	0,04
95	Tràng Định	Đào Viên	74b_TD	5	21	0,12
96	Tràng Định	Đào Viên	74b_TD	5	22	0,02
97	Tràng Định	Đào Viên	74b_TD	5	24	0,08
98	Tràng Định	Đào Viên	74b_TD	5	25	0,18
99	Tràng Định	Đào Viên	74b_TD	5	27	0,01
100	Tràng Định	Đào Viên	74b_TD	5	32	0,09
101	Tràng Định	Đào Viên	74b_TD	5	34	0,09
102	Tràng Định	Đào Viên	74b_TD	8	2	0,01
103	Tràng Định	Đào Viên	74b_TD	8	3	0,00
104	Tràng Định	Đào Viên	74b_TD	8	6	0,15
105	Tràng Định	Đào Viên	74b_TD	8	7	0,09
106	Tràng Định	Đào Viên	74b_TD	8	16	0,02
107	Tràng Định	Đào Viên	74b_TD	8	17	0,00

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
108	Tràng Định	Đào Viên	75_TD	4	2	0,02
109	Tràng Định	Đào Viên	75_TD	4	3	0,07
110	Tràng Định	Đào Viên	75_TD	4	4	0,04
111	Tràng Định	Đào Viên	75_TD	4	7	0,01
112	Tràng Định	Đào Viên	75_TD	4	8	0,01
113	Tràng Định	Đào Viên	75_TD	4	10	0,08
114	Tràng Định	Đào Viên	75_TD	4	11	0,04
115	Tràng Định	Đào Viên	75_TD	4	12	0,02
116	Tràng Định	Đào Viên	75_TD	4	14	0,03
117	Tràng Định	Đào Viên	75_TD	4	21	0,01
118	Tràng Định	Đào Viên	75_TD	4	27	0,00
119	Tràng Định	Đào Viên	75_TD	4	28	0,00
120	Tràng Định	Đào Viên	75_TD	4	29	0,04
121	Tràng Định	Đào Viên	75_TD	4	30	0,24
122	Tràng Định	Đào Viên	75_TD	4	32	0,02
123	Tràng Định	Đào Viên	75_TD	4	33	0,11
124	Tràng Định	Đào Viên	75_TD	4	34	0,78
125	Tràng Định	Đào Viên	75_TD	4	36	0,05
126	Tràng Định	Đào Viên	75_TD	4	37	0,03
127	Tràng Định	Đào Viên	75_TD	4	39	0,64
128	Tràng Định	Đào Viên	75_TD	5	5	0,06
129	Tràng Định	Đào Viên	75_TD	5	20	0,01
130	Tràng Định	Đào Viên	75_TD	5	39	0,08
131	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	4	1	0,36
132	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	4	5	0,36
133	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	4	6	0,31
134	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	4	9	0,06
135	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	4	11	0,02
136	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	4	12	0,02
137	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	4	13	0,06
138	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	4	15	0,06
139	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	4	17	0,01
140	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	4	21	0,31
141	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	4	22	0,01
142	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	4	23	0,03
143	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	4	27	0,01
144	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	4	28	0,16

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
145	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	4	29	0,08
146	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	4	31	0,01
147	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	4	33	0,14
148	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	4	35	0,02
149	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	4	39	0,45
150	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	5	2	0,42
151	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	5	3	0,22
152	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	5	5	0,11
153	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	5	7	0,11
154	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	5	9	1,13
155	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	5	10	0,28
156	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	5	11	0,97
157	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	5	12	0,49
158	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	5	13	0,46
159	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	5	15	0,24
160	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	5	16	0,99
161	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	5	17	0,26
162	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	5	18	0,43
163	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	5	19	0,42
164	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	5	20	0,73
165	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	5	22	0,39
166	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	5	24	0,20
167	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	5	25	0,46
168	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	5	26	0,19
169	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	5	27	0,06
170	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	5	28	0,10
171	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	5	29	0,35
172	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	5	30	0,11
173	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	5	31	0,02
174	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	5	32	0,01
175	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	5	34	0,03
176	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	5	35	0,10
177	Tràng Định	Tân Minh	46_TD	5	36	0,38
178	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	1	2	0,01
179	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	1	4	0,01
180	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	1	5	0,10
181	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	1	7	0,05

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
182	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	1	8	0,04
183	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	2	5	0,04
184	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	2	6	0,06
185	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	2	9	0,11
186	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	2	10	0,02
187	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	2	11	0,10
188	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	2	14	0,08
189	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	2	15	0,02
190	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	2	16	0,07
191	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	2	19	0,49
192	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	2	20	0,11
193	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	2	21	0,01
194	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	2	24	0,01
195	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	2	25	0,43
196	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	4	1	0,18
197	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	4	2	0,04
198	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	4	3	0,01
199	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	4	6	0,10
200	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	4	11	0,02
201	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	4	12	0,06
202	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	4	13	0,27
203	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	4	14	0,14
204	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	4	15	0,02
205	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	6	1	0,02
206	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	6	2	0,04
207	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	6	4	0,21
208	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	6	5	0,04
209	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	6	6	0,03
210	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	6	7	0,04
211	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	6	8	0,05
212	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	6	9	0,01
213	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	6	11	0,05
214	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	6	15	0,04
215	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	6	16	0,10
216	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	6	18	0,05
217	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	6	19	0,07
218	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	6	21	0,22

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
219	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	6	22	0,06
220	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	6	25	0,02
221	Văn Lãng	Thanh Long	203_VL	6	26	0,10
222	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	1	1	0,04
223	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	1	2	0,12
224	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	1	4	0,03
225	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	1	6	0,09
226	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	1	7	0,05
227	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	1	9	0,02
228	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	1	10	0,09
229	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	1	11	0,03
230	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	1	12	0,07
231	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	1	14	0,06
232	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	1	15	0,24
233	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	1	16	0,08
234	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	1	18	0,14
235	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	1	19	0,05
236	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	1	20	0,05
237	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	1	21	0,19
238	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	1	22	0,07
239	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	1	23	0,11
240	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	8	2	0,02
241	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	8	7	0,01
242	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	8	8	0,04
243	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	8	12	0,05
244	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	8	13	0,03
245	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	8	15	0,03
246	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	8	19	0,09
247	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	8	20	0,06
248	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	8	22	0,02
249	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	8	24	0,02
250	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	10	2	0,01
251	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	10	4	0,02
252	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	10	5	0,02
253	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	10	6	0,17
254	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	10	9	0,02
255	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	10	10	0,01

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
256	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	10	11	0,01
257	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	10	15	0,04
258	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	10	16	0,01
259	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	10	17	0,09
260	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	10	18	0,03
261	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	10	21	0,07
262	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	10	22	0,03
263	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	10	23	0,03
264	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	13	1	0,06
265	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	13	7	0,04
266	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	13	8	0,01
267	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	13	9	0,03
268	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	13	10	0,03
269	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	13	13	0,03
270	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	13	14	0,04
271	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	15	5	0,03
272	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	15	6	0,02
273	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	15	17	0,04
274	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	15	18	0,01
275	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	24	5	0,13
276	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	24	8	0,02
277	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	24	11	0,01
278	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	24	13	0,11
279	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	24	14	0,02
280	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	24	15	0,11
281	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	24	16	0,03
282	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	24	17	0,04
283	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	24	18	0,08
284	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	24	21	0,04
285	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	24	22	0,07
286	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	24	25	0,14
287	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	24	26	0,09
288	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	24	28	0,04
289	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	24	29	0,11
290	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	24	30	0,11
291	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	24	31	0,02
292	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	24	32	0,01

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
293	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	24	33	0,06
294	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	24	34	0,05
295	Văn Lãng	Thụy Hùng	195_VL	24	36	0,04
296	Văn Lãng	Trùng Khánh	182_VL	1	1	0,05
297	Văn Lãng	Trùng Khánh	182_VL	1	3	0,12
298	Văn Lãng	Trùng Khánh	182_VL	1	4	0,03
299	Văn Lãng	Trùng Khánh	182_VL	1	5	0,02
300	Văn Lãng	Trùng Khánh	182_VL	1	6	0,09
301	Văn Lãng	Trùng Khánh	182_VL	1	7	0,01
302	Văn Lãng	Trùng Khánh	182_VL	1	8	0,10
303	Văn Lãng	Trùng Khánh	182_VL	1	9	0,13
304	Văn Lãng	Trùng Khánh	182_VL	1	11	0,14
305	Văn Lãng	Trùng Khánh	182_VL	1	12	0,01
306	Văn Lãng	Trùng Khánh	182_VL	1	13	0,02
307	Văn Lãng	Trùng Khánh	182_VL	4	1	0,10
308	Văn Lãng	Trùng Khánh	182_VL	4	2	0,06
309	Văn Lãng	Trùng Khánh	182_VL	4	3	0,12
310	Văn Lãng	Trùng Khánh	182_VL	4	6	0,22
311	Văn Lãng	Trùng Khánh	182_VL	4	7	0,13
312	Văn Lãng	Trùng Khánh	182_VL	4	8	0,07
313	Văn Lãng	Trùng Khánh	182_VL	4	12	0,08
314	Văn Lãng	Trùng Khánh	182_VL	4	14	0,01
315	Văn Lãng	Trùng Khánh	182_VL	4	16	0,04
316	Văn Lãng	Trùng Khánh	182_VL	4	17	0,01
317	Văn Lãng	Trùng Khánh	182_VL	4	19	0,01
318	Văn Lãng	Trùng Khánh	182_VL	4	20	0,04
319	Văn Lãng	Trùng Khánh	182_VL	4	22	0,01
320	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	2	1	0,02
321	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	2	2	0,28
322	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	2	3	0,08
323	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	2	4	0,07
324	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	2	5	0,04
325	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	2	6	0,06
326	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	2	7	0,10
327	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	2	8	0,12
328	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	2	10	0,15
329	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	2	11	0,04

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
330	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	2	12	0,10
331	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	4	1	0,06
332	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	4	2	0,09
333	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	4	3	0,05
334	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	4	5	0,10
335	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	4	6	0,09
336	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	4	7	0,26
337	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	4	9	0,09
338	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	4	13	0,02
339	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	4	14	0,06
340	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	4	16	0,14
341	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	4	17	0,03
342	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	4	18	0,16
343	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	6	3	0,11
344	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	6	4	0,07
345	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	6	5	0,11
346	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	6	6	0,02
347	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	6	7	0,11
348	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	6	8	0,01
349	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	6	9	0,01
350	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	6	10	0,01
351	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	6	11	0,02
352	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	6	12	0,07
353	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	6	13	0,04
354	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	6	14	0,12
355	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	6	16	0,01
356	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	6	17	0,03
357	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	6	18	0,01
358	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	6	19	0,04
359	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	6	20	0,08
360	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	6	21	0,33
361	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	6	24	0,07
362	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	6	25	0,04
363	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	6	26	0,09
364	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	6	27	0,03
365	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	6	28	0,03
366	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	6	29	0,26

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
367	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	6	30	0,03
368	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	6	31	0,04
369	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	6	33	0,59
370	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	6	36	0,25
371	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	6	38	0,05
372	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	6	39	0,05
373	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	8	1	0,01
374	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	8	2	0,01
375	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	8	3	0,06
376	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	8	6	0,02
377	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	8	7	0,01
378	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	8	8	0,03
379	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	8	10	0,02
380	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	8	11	0,09
381	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	8	13	0,15
382	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	10	1	0,17
383	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	10	5	0,29
384	Văn Lãng	Trùng Khánh	186_VL	10	6	0,10
Tổng diện tích rừng quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác						**41,89**

Ghi chú: Địa danh, vị trí (Lô, khoảnh, tiểu khu), diện tích theo hồ sơ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng và hồ sơ Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng.